

Số: 0690/2016/BC-TCKH

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 56

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0040/NH - GP	ngày 6 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.	
Giấy Chứng nhận	055697	ngày 7 tháng 9 năm 1993
Đăng ký Kinh doanh số	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh Ông Nguyễn Thiệu Quang Ông Nguyễn Cảnh Sơn Ông Đỗ Tuấn Anh Ông Nguyễn Đăng Quang Ông Lee Boon Huat Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes Bà Nguyễn Thu Hiền Bà Bùi Thị Hồng Mai	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Yuldashev Murat Mashraphovich Ông Đỗ Tuấn Anh Ông Phạm Quang Thắng Ông Nguyễn Cảnh Vinh Ông Vikesh Mirani Ông Phan Thanh Sơn Ông Phùng Quang Hưng Ông Lê Bá Dũng Bà Lê Thị Bích Phượng Ông Nguyễn Đăng Thanh Bà Kunsulu Kapbassova Bà Nguyễn Thị Vân Anh Bà Phạm Vũ Minh Đan Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/04/2015) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/06/2015) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp Chế Giám đốc Khối Ngân Hàng Bán Buôn Giám đốc Tài chính Tập đoàn Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro (từ ngày 01/09/2015) Quyền Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (từ ngày 15/09/2015) Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (đến ngày 31/10/2015) Quyền Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/11/2015) Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực Giám đốc Khối Chiến lược và phát triển Ngân hàng (từ ngày 05/05/2015)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

191 Bà Triệu

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)</i>
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.754.282	2.723.635
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	1.600.825	1.168.265
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	14.712.725	18.920.161
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.438.188	9.585.935
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.274.537	9.343.996
3	Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(9.770)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	1.833.740	1.397.625
1	Chứng khoán kinh doanh		1.842.845	1.397.625
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.105)	-
VI	Cho vay khách hàng		111.338.205	80.347.790
1	Cho vay khách hàng	9	112.509.339	81.307.567
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.171.134)	(959.777)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	44.301.594	54.978.730
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		38.528.012	49.704.301
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.902.350	6.197.583
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.128.768)	(923.154)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.775.905	2.104.730
1	Đầu tư vào công ty con		2.181.412	1.450.000
4	Đầu tư dài hạn khác		598.572	658.572
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.079)	(3.842)
X	Tài sản cố định		858.981	1.012.148
1	Tài sản cố định hữu hình	13	521.734	639.182
a	Nguyên giá		1.300.707	1.325.427
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(778.973)	(686.245)
2	Tài sản cố định vô hình	14	337.247	372.966
a	Nguyên giá		654.940	614.216
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(317.693)	(241.250)
XII	Tài sản có khác	15	12.214.626	13.564.927
1	Các khoản phải thu		11.212.893	10.426.925
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.037.052	3.318.889
3	Tài sản có khác		551.421	603.064
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(2.586.740)	(783.951)
	TỔNG TÀI SẢN		192.390.883	176.218.011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu VND</i>	<i>31/12/2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	21.040.990	19.471.408
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.374.207	7.846.677
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		12.666.783	11.624.731
III	Tiền gửi của khách hàng	17	143.301.072	132.434.316
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	85.891	18.409
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		336.421	67.266
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	8.184.896	6.253.623
VII	Các khoản nợ khác	19	3.693.046	3.298.536
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.090.360	1.907.350
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.602.686	1.391.186
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		176.642.316	161.543.558
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	20	15.748.567	14.674.453
1	Vốn		8.878.079	8.878.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
2	Các quỹ		4.594.453	4.445.970
5	Lợi nhuận chưa phân phối		2.276.035	1.350.404
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.748.567	14.674.453
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.390.883	176.218.011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
1	Bảo lãnh vay vốn		3.898	5.953
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.819.562	955.959
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		659.092	958.698
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		22.618.252	26.040.947
4	Thư tín dụng		9.310.047	8.535.196
5	Bảo lãnh khác		9.215.883	7.334.918
6	Cam kết khác		12.062.100	10.812.149

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người duyệt



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế



Yuldashev Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03a/TCTD

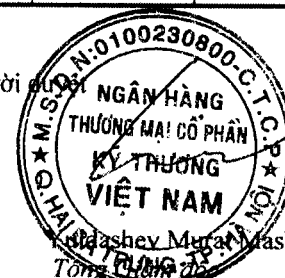
		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.568.334	3.339.267	13.451.268	13.026.212
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.499.230)	(1.731.791)	(6.201.951)	(7.114.347)
I	Thu nhập lãi thuần	21	2.069.104	1.607.476	7.249.317	5.911.865
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	400.400	351.236	1.471.246	1.338.752
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(175.733)	(143.406)	(544.665)	(436.636)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	22	224.667	207.830	926.581	902.116
III	Lãi/ (Lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	23	(113.862)	16.851	(192.138)	22.873
IV	Lãi / (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	11.249	(4.064)	61.055	100.003
V	Lãi / (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(191.552)	23.283	(154.265)	62.997
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	262.013	247.054	1.231.737	634.166
6	Chi phí hoạt động khác	26	(86.231)	(161.808)	(459.755)	(840.686)
VI	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	26	175.782	85.246	771.982	(206.520)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.650	181.533	8.895	183.490
VIII	Chi phí hoạt động	27	(1.139.688)	(1.012.512)	(3.626.340)	(3.353.990)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.037.350	1.105.643	5.045.087	3.622.834
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(836.692)	(713.501)	(3.634.122)	(2.281.270)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		200.658	392.142	1.410.965	1.341.564
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(44.765)	(64.308)	(310.223)	(279.224)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	(44.765)	(64.308)	(310.223)	(279.224)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		155.893	327.834	1.100.742	1.062.340

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách
tài chính và Thuế

Người duyệt



Khoreshy Murali Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04a/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (Triệu VNĐ)</i>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (Triệu VNĐ) (Trình bày lại)</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.733.105	14.960.748
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.018.941)	(7.070.305)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		926.581	902.116
04	Số tiền thực thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		76.492	652.034
05	Thu nhập khác		328.873	(41.438)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	26	443.109	54.826
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.421.817)	(2.962.386)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33	(308.372)	(182.807)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		5.759.030	6.312.788
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.823.730	(2.910.334)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		4.822.283	(5.213.369)
12	Cho vay khách hàng		(31.201.772)	(11.032.648)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	10,11 15	(1.374.805)	(1.450.740)
14	Tài sản hoạt động khác		(1.778.695)	(1.451.955)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		1.569.582	4.246.434
17	Tiền gửi của khách hàng		10.866.756	11.885.385
18	Phát hành giấy tờ có giá		1.931.273	1.610.328
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		269.155	3.129
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		67.482	(54.748)
21	Các công nợ hoạt động khác		199.649	185.982
22	Chi từ các quỹ	20	(16.628)	(2.214)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(7.062.960)	2.128.038

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04a/TCTD

		Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 (Triệu VND)	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (Triệu VND) (Trình bày lại)
01	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Mua sắm tài sản cố định		(118.989)	(175.458)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		40.443	2.908
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(25)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(1.677)	(1.270.405)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		8.895	183.490
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(71.328)	(1.259.490)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(7.134.288)	868.548
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		18.065.168	17.196.620
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	30	10.930.880	18.065.168

Người lập 


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng


Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt 

Yuldashev Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính - Tín dụng	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 7.162 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.047 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập trên cơ sở thực thu và được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với Tổ chức Tín dụng của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(h) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Ngân hàng dùng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Đối với các khoản chứng khoán nợ còn lại, dự phòng được trích theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC, cụ thể như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3(g).

Ngân hàng xác định giá trị dự phòng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ doanh nghiệp sẵn sàng để bán và giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89 như được đề cập tại Thuyết minh 3(d).

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có trong báo cáo tài chính riêng. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 9.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31/12/2015 cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư tại ngày 30/11/2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(h) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo quy định tương tự áp dụng cho các khoản cho vay khách hàng.

Dự phòng cụ thể cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(g).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▶ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
▶ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▶ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
▶ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này là một bộ phận có thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
▶ Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
▶ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▶ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▶ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▶ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại thuyết minh 3d), 3(e), 3(f), 3(g) và 3(h) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(p) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau.

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5.00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10.00% lợi nhuận sau thuế	25.00% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(t) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	2.290.272	2.149.513
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	432.421	517.744
Vàng tại quỹ	31.589	56.378
	2.754.282	2.723.635

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1.008.989	895.410
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	591.836	272.855
	1.600.825	1.168.265

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	46.858	41.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.570.480	1.702.786
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.912.415	2.918.092
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	908.435	4.923.500
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	4.918.182	5.433.374
Cho vay bằng ngoại tệ	2.356.355	3.910.622
Dự phòng tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	(9.770)
	14.712.725	18.920.161

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	104.414	-
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.738.431	7.929
	1.842.845	1.397.625
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(9.105)	-
	1.833.740	1.397.625

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	-
Trích lập dự phòng trái phiếu kinh doanh chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 24)	10.230	-
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu kinh doanh chưa niêm yết trong kỳ (Thuyết minh 24)	(1.125)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	9.105	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014 (Đã kiểm toán)	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	Tài sản/ (nợ phải trả)	Tài sản/ (nợ phải trả)	Tài sản/ (nợ phải trả)	Tài sản/ (nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.453.007	(73.730)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.618.252	(12.161)	26.040.947	113.002
	37.071.259	(85.891)	43.174.940	(18.409)

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	110.711.144	80.526.573
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.408.056	751.838
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	387.063	22.704
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	3.076	6.452
	112.509.339	81.307.567

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2015		31/12/2014 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	108.895.094	96,79	77.478.617	95,29
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.750.539	1,56	1.915.114	2,36
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	309.301	0,27	532.325	0,65
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	537.739	0,48	326.336	0,40
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.016.666	0,90	1.055.175	1,30
	112.509.339	100	81.307.567	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2015		31/12/2014 (Đã kiểm toán)	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	29.938.853	26,61	33.790.244	41,56
Trung hạn	45.689.229	40,61	27.326.600	33,61
Dài hạn	36.881.257	32,78	20.190.723	24,83
	112.509.339	100	81.307.567	100

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Dự phòng chung	759.951	563.395
Dự phòng cụ thể	411.183	396.382
	1.171.134	959.777

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	396.382	563.395	959.777
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	1.301.324	416.561	1.717.885
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	(218.236)	(220.005)	(438.241)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.068.287)	-	(1.068.287)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	411.183	759.951	1.171.134

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	668.130	518.109	1.186.239
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	1.479.270	260.433	1.739.703
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 28)	(301.678)	(215.147)	(516.825)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.449.340)	-	(1.449.340)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	396.382	563.395	959.777

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	19.512.706	28.747.074
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	11.487.303	9.688.265
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.528.003	11.268.962
	38.528.012	49.704.301
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(89.865)	(442.194)
	38.438.147	49.262.107

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu Chính phủ	874.355	906.885
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.256.000	2.310.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	30.000	-
Trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)	3.741.995	2.980.698
	6.902.350	6.197.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(1.038.903)	(480.960)
	5.863.447	5.716.623
	44.301.594	54.978.730

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.741.995	2.980.698
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.021.983)	(463.635)
	2.720.012	2.517.063

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 1 tháng 1	923.154	18.000
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh 28)	558.348	445.635
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm (Thuyết minh 25)	(60.551)	459.519
Sử dụng dự phòng trong năm	(292.183)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.128.768	923.154

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	2.181.412	1.450.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	598.572	658.572
	2.779.984	2.108.572
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(4.079)	(3.842)
	2.775.905	2.104.730

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 01 tháng 01	3.842	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 27)	237	5.242
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	4.079	3.842

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Mua trong năm	25.040	38.876	10.218	-	74.134
Thanh lý	(27.415)	(24.485)	(12.166)	(965)	(65.031)
Giảm khác	(58)	(33.579)	-	(186)	(33.823)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	103.342	1.064.200	130.880	2.285	1.300.707
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Khấu hao trong năm	3.780	137.448	13.500	350	155.078
Thanh lý	(733)	(24.267)	(7.466)	(965)	(33.431)
Giảm khác	(58)	(28.205)	(480)	(176)	(28.919)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	15.783	703.844	57.799	1.547	778.973
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	87.559	360.356	73.081	738	521.734

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã kiểm toán)

Triệu VND	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Mua trong năm	1.640	87.125	6.210	97	95.072
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.127)	(1.289)	(27.719)
Giảm khác	(416)	(347.786)	-	(17.407)	(365.609)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	105.775	1.083.388	132.828	3.436	1.325.427
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Khấu hao trong năm	3.379	135.613	12.791	3.871	155.654
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(521)	(16.199)	(1.443)	(751)	(18.914)
Giảm khác	-	(246.255)	(1.502)	(8.554)	(256.311)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.794	618.868	52.245	2.338	686.245
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	92.981	464.520	80.583	1.098	639.182

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	591.595	20.824	1.797	614.216
Tăng trong năm	44.560	-	295	44.855
Giảm khác	(3.225)	(862)	(44)	(4.131)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	632.930	19.962	2.048	654.940
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	240.654	504	92	241.250
Khấu hao trong năm	76.588	35	62	76.685
Giảm khác	-	(198)	(44)	(242)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	317.242	341	110	317.693
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	350.941	20.320	1.705	372.966
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	315.688	19.621	1.938	337.247

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã kiểm toán)

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	500.883	20.824	17.685	539.392
Tăng trong năm	80.386	-	-	80.386
Tăng khác	13.814	-	-	13.814
Giảm khác	(3.488)	-	(15.888)	(19.376)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	591.595	20.824	1.797	614.216
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	170.767	465	3.066	174.298
Khấu hao trong năm	66.200	39	2.589	68.828
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.792)	-	(5.563)	(7.355)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	240.654	504	92	241.250
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	330.116	20.359	14.619	365.094
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	350.941	20.320	1.705	372.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Các khoản phải thu		
• Phải thu nội bộ	55.971	52.079
• Đặt cọc thuê văn phòng	721.066	558.821
• Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.050	33.847
• Ứng trước hợp đồng	47.919	44.219
• Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán	1.074.684	-
• Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	65.442	478.494
• Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	184.523	39.319
• Phải thu từ hợp đồng bán nợ	6.801.015	7.108.225
• Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư	-	723.658
• Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	1.791.534	468.658
• Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	450.689	919.605
	11.212.893	10.426.925
Các khoản lãi và phí phải thu	3.037.052	3.318.889
Tài sản có khác		
• Vật liệu	22.855	29.501
• Chi phí trả trước	528.566	573.478
• Tài sản có khác	-	85
	551.421	603.064
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (i)	(2.586.740)	(783.951)
	12.214.626	13.564.927

(i) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Số dư tại ngày 01 tháng 01	783.951	12.433
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong năm (Thuyết minh 28)	1.805.900	749.929
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh 27)	8.116	21.589
Trích lập dự phòng cho giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 27)	3.108	-
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	(14.335)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.586.740	783.951

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	186.235	428.025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.410	51.851
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.955.000	5.648.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.191.562	1.718.801
	<u>8.374.207</u>	<u>7.846.677</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	10.649.317	3.186.182
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.017.466	8.438.549
	<u>12.666.783</u>	<u>11.624.731</u>
	<u>21.040.990</u>	<u>19.471.408</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	24.388.018	18.062.385
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.928.487	1.903.006
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	103.196.436	102.066.021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.238.330	8.297.075
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	2.049.976	1.091.358
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	499.825	1.014.471
	<u>143.301.072</u>	<u>132.434.316</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Dưới 12 tháng	136.486	51.883
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.150.000	-
Trên 5 năm	3.898.410	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	3.000.000	3.000.000
	8.184.896	6.253.623

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Lãi và phí phải trả	2.090.360	1.907.350
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Phải trả nội bộ	193.755	127.607
Chuyển tiền phải trả	86.783	49.593
Phải trả nhân viên	231.031	164.648
Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	201.377	202.342
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	104.492	127.932
Doanh thu chưa thực hiện	62.758	14.692
Chi phí trích trước	411.166	333.475
Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	3.524	31.199
Các khoản chứng chi tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	62.975	48.997
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.181	10.984
Các khoản phải trả khác	232.644	279.717
	1.602.686	1.391.186
	3.693.046	3.298.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TC/TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	8.878.079	3.306.311	982.047	474	4.288.832	461.077	13.627.988
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.062.340	1.062.340
Sử dụng các quỹ	-	-	(2.214)	-	(2.214)	-	(2.214)
Trích bổ sung các quỹ	-	53.117	106.235	-	159.352	(159.352)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.661)	(13.661)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.079	3.359.428	1.086.068	474	4.445.970	1.350.404	14.674.453
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.100.742	1.100.742
Sử dụng các quỹ	-	-	(16.628)	-	(16.628)	-	(16.628)
Trích bổ sung các quỹ	-	55.037	110.074	-	165.111	(165.111)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.878.079	3.414.465	1.179.514	474	4.594.453	2.276.035	15.748.567

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Vốn cổ phần

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu Triệu VND		Số cổ phiếu Triệu VND	
			(Đã kiểm toán)	
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

21. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2015	2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	274.745	328.293
Thu nhập lãi cho vay	9.229.705	7.732.548
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.734.569	4.866.660
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	149.056	98.711
Thu khác từ hoạt động tín dụng	63.193	-
	13.451.268	13.026.212
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(5.592.374)	(6.729.033)
Chi phí lãi tiền vay	(278.794)	(278.311)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(330.783)	(107.003)
	(6.201.951)	(7.114.347)
	7.249.317	5.911.865

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

22. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.125.544	909.938
Dịch vụ ngân quỹ	4.213	6.342
Dịch vụ ủy thác và đại lý	725	1.516
Dịch vụ tư vấn	444	19.105
Dịch vụ khác	340.320	401.851
	1.471.246	1.338.752
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(210.115)	(183.468)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(37.916)	(35.508)
Dịch vụ ngân quỹ	(47.015)	(50.741)
Dịch vụ tư vấn	(53.013)	(37.671)
Dịch vụ khác	(196.606)	(129.248)
	(544.665)	(436.636)
	926.581	902.116

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	874.267	250.662
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	803.442	268.842
	1.677.709	519.504
Chi phí kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(965.000)	(240.204)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(904.847)	(256.427)
	(1.869.847)	(496.631)
	(192.138)	22.873

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

24. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	88.261	124.073
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.101)	(24.070)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	(9.105)	-
	61.055	100.003

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	206.542	586.459
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(421.358)	(63.943)
	60.551	(459.519)
	(154.265)	62.997

26. LÃI/ (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	434.803	411.364
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro trong những năm trước	443.109	54.826
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.024	-
Khác	350.801	167.976
	1.231.737	634.166
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(355.221)	(352.403)
Khác	(104.534)	(488.283)
	(459.755)	(840.686)
	771.982	(206.520)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	1.746.127	1.523.330
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	180.297	134.965
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	594.991	599.259
Khấu hao tài sản cố định	231.763	224.481
Thuế, lệ phí và phí	64.156	78.322
Chi phí dụng cụ và thiết bị	27.681	71.568
Chi phí thông tin liên lạc	36.055	34.141
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	195.390	172.061
Chi phí điện nước	49.669	51.632
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	123.811	112.519
Công tác phí	51.271	40.444
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12)	237	5.242
Chi phí dự phòng khác (Thuyết minh 15)	11.224	21.589
Chi phí hoạt động khác	313.668	284.437
	3.626.340	3.353.990

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	(35.132)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(9.770)	9.770
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.301.324	1.479.270
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(218.236)	(301.678)
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	416.561	260.433
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(220.005)	(215.147)
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	(111.810)
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC	11	558.348	445.635
Chi phí dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	1.805.900	749.929
		3.634.122	2.281.270

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2014: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015 Triệu VNĐ	2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.410.965	1.341.564
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.895)	(183.490)
- Chi phí không được khấu trừ thuế		82.824
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.402.070	1.240.898
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	308.455	272.998
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả của các năm trước	1.768	6.226
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	310.223	279.224
Thuế TNDN phải trả đầu năm	75.309	(19.878)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(308.372)	(182.807)
Thuế TNDN điều chỉnh của năm trước	158	(1.230)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	77.318	75.309

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.754.282	2.723.635
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	1.600.825	1.168.265
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	5.204.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.575.773	8.969.249
	10.930.880	18.065.168

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

31. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2015 và trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	2.538
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	171.468	284.165
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản --- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	900.000	1.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Công ty CP Đầu Tư T&M Việt Nam	Bên liên quan do thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết	-	4
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	Cổ đông	53.250	55.993
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	674.629	3.186.241
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Công ty con	713.960	563.373
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản --- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	285.618	129.322
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	51.791	51.811
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.131	66.492
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng	680.727	114.235

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		<i>31/12/2015</i> <i>Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu VNĐ</i> <i>(Đã kiểm toán)</i>
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	105.941	22.277
Công ty CP EuroFinance	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng	3	4
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	160	484
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	Công ty con	305.157	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	24	23
Sàn giao dịch Bất động sản – CN công ty Eurowindow Holdings	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng quản trị Ngân hàng	14	39
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	410.000	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	40.000	40.000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	1.000.000	1.000.000
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	Công ty con	731.412	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

		<i>Giao dịch</i>	
		<i>2015</i>	<i>2014</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
		<i>(Đã kiểm toán)</i>	
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	100
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	543	29.232
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Cổ đông	95.584	8.698
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông	7.427	8.483
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.299	139.885
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.044	15.885
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	3	9
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	10.476	10.320
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	2.140	1.295
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	4.416	9.237
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	229	380
Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương	Công ty con	17.529	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	7.162	7.047
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	7.105	6.993
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VND)	1.376.479	1.217.018
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	369.648	306.312
	1.746.127	1.523.330
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	16	15
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	20	18

33. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2014 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	39.788	101.460	6.303	(132.898)	14.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.309	310.223	158	(308.372)	77.318
Các loại thuế khác	12.835	156.129	-	(156.443)	12.521
	127.932	567.812	6.461	(597.713)	104.492

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã kiểm toán)

	31/12/2013 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	18.804	82.663	-	(61.679)	39.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.878)	279.224	(1.230)	(182.807)	75.309
Các loại thuế khác	14.173	124.472	-	(125.810)	12.835
	13.099	486.359	(1.230)	(370.296)	127.932

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	119.783.876	151.675.279	37.071.259	47.273.207
Nước ngoài	-	-	-	-
	119.783.876	151.675.279	37.071.259	47.273.207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Đã kiểm toán)

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	90.651.563	140.029.583	43.174.940	57.299.509
Nước ngoài	-	-	-	-
	90.651.563	140.029.583	43.174.940	57.299.509

35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (Đã kiểm toán)
Bất động sản	102.380.559	111.586.287
Máy móc thiết bị	50.195.154	33.874.777
Giấy tờ có giá	30.288.365	37.624.505
Các tài sản đảm bảo khác	105.853.500	41.823.363
	288.717.578	224.908.932

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VNĐ)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.754.282	-	-	-	-	2.754.282
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.600.825	-	-	-	-	1.600.825
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	7.870.493	3.370.036	3.309.781	162.415	-	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	104.414	1.738.431	-	1.842.845
Cho vay khách hàng - gộp	1.750.539	1.863.706	6.091.514	11.027.976	18.697.966	38.967.803	34.109.835	112.509.339
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	150.099	2.480.038	6.505.648	28.256.020	8.038.557	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.779.984	2.779.984
Tài sản cố định	-	-	34.244	855	10.210	439.832	373.840	858.981
Tài sản có khác - gộp	-	39.720	9.772.377	923.935	1.955.855	1.909.869	199.610	14.801.366
	1.750.539	1.903.426	28.273.834	17.802.840	30.583.874	71.474.370	45.501.826	197.290.709

Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
tổ chức tín dụng chịu rủi ro
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ phải trả khác

tín dụng khác	-	15.642.202	3.470.143	1.695.420	228.682	4.543	21.040.990
Tiền gửi của khách hàng	-	75.456.980	23.315.606	32.013.671	12.500.343	14.472	143.301.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	81.228	(81.821)	86.391	93	-	85.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	4.609	18.846	312.323	643	336.421
tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	51.556	24.637	4.150.000	3.889.763	8.184.896
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.931.340	418.983	1.101.678	236.323	4.722	3.693.046
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	93.163.306	27.196.460	34.940.643	17.427.764	3.914.143	176.642.316
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.750.539	1.903.426	(64.889.472)	(9.393.620)	(4.356.769)	41.587.683	20.648.393

Mức chênh thanh khoản ròng

(iv) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- » Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- » Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- » Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05a/TCID

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quả hạn	Không ảnh hưởng bởi lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.754.282	-	-	-	-	-	-	2.754.282
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.600.825	-	-	-	-	-	-	1.600.825
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - góp	-	1.617.338	6.247.692	3.375.499	3.309.781	-	162.415	-	14.712.725
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	403.000	1.335.432	104.413	-	-	1.842.845
Cho vay khách hàng - góp	3.614.245	-	58.624.715	10.694.682	11.427.771	11.775.950	14.360.501	2.011.475	112.509.339
Chứng khoán đầu tư - góp	-	772.669	250.000	4.055.078	4.219.722	8.194.667	22.623.576	5.314.650	45.430.362
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	2.779.984	-	-	-	-	-	-	2.779.984
Tài sản cố định	-	858.981	-	-	-	-	-	-	858.981
Tài sản có khác - góp	39.720	14.761.646	-	-	-	-	-	-	14.801.366
	3.653.965	25.145.725	65.122.407	18.528.259	20.292.706	20.075.030	37.146.492	7.326.125	197.290.709
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	227.645	15.382.068	3.496.881	1.495.539	205.632	228.682	4.543	21.040.990
Tiền gửi của khách hàng	-	29.910.461	48.099.671	26.888.151	18.989.266	15.816.181	3.586.230	11.112	143.301.072
Các công cụ tài chính phái sinh và công nợ tài chính phái sinh khác	-	2.541	(18.088)	(23.916)	51.276	73.095	983	-	85.891
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	4.608	6.338	12.509	312.323	643	336.421
Phát hành giấy tờ có giá	-	(10.285)	51.550	68.940	14.537	10.100	5.150.000	2.900.054	8.184.896
Các khoản nợ phải trả khác	-	3.693.046	-	-	-	-	-	-	3.693.046
	-	33.823.408	63.515.201	30.434.664	20.556.956	16.117.517	9.278.218	2.916.352	176.642.316
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.653.965	(8.677.683)	1.607.206	(11.906.405)	(264.250)	3.957.513	27.868.274	4.409.773	20.648.393

8

(v) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	231.068	67.320	31.589	134.033	464.010
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	591.836	-	-	-	591.836
Cho vay khách hàng - gộp	4.313.316	407.179	-	114.774	4.835.269
Tài sản có khác - gộp	7.840.664	27.748	-	-	7.868.412
	1.949.360	58	-	29.254	1.978.672
	14.926.244	502.305	31.589	278.061	15.738.199

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi của khách hàng	5.250.428	9	-	-	5.250.437
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	12.185.837	902.423	-	578.382	13.666.642
Các khoản nợ khác	(1.378.673)	(298.346)	-	(341.689)	(2.018.708)
	60.316	1.604	-	873	62.793
	16.117.908	605.690	-	237.566	16.961.164

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.191.664)	(103.385)	31.589	40.495	(1.222.965)
	2.349.405	331.782	-	(435.706)	2.245.481
	1.157.741	228.397	31.589	(395.211)	1.022.516

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện tại do thay đổi cách thức lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN như sau:

Triệu VND	2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)	2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ				
	Quý IV		Lũy kế	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.339.267	3.313.881	13.026.212	12.927.501
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	351.236	376.622	1.338.752	1.437.463
Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.283	(63.224)	62.997	76.881
Chi phí hoạt động khác	(161.808)	(130.011)	(840.686)	(755.560)
Chi phí hoạt động	(1.012.512)	(1.044.309)	(3.353.990)	(3.439.116)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(713.501)	(626.994)	(2.281.270)	(2.295.154)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ		2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
		Lũy kế	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.960.748	14.862.037
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		902.116	1.000.827
Thu nhập khác		(41.438)	43.688

Người lập 


Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng


Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán, Chính sách tài chính và Thuế

Người duyệt




Yuldashev Murat Mashraphovich
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2016